

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2025/DS-ST
Ngày: 13 -3- 2025
V/v “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Nguyệt.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Nguyễn Thị Kim Chi

2/ Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Diệu Linh – Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa: Bà Nguyễn Thúy
Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 985/TLST-DS ngày 16 tháng 11 năm 2023, về việc “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 205/2025/QĐST-DS ngày 19/02/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Quang C, sinh năm 1974; địa chỉ: K, khu phố C, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Triệu Quốc Đ, sinh năm 1983; địa chỉ: G, tổ A, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (theo văn bản ủy quyền ngày 25/4/2023).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Huy H, sinh năm: 1985; địa chỉ: 4, N, khu phố D, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai là Luật sư của Văn phòng L,

- Bị đơn: Công ty cổ phần Đ2; địa chỉ trụ sở: Số A, đường L, khu phố H, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân T, chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị; Ông Tống Thanh H1 – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Minh T1, sinh năm: 1983; cư trú: B, tổ B, khu phố D, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Theo giấy ủy quyền ngày 14/5/2024).

(Ông Đ có mặt, ông T1 và ông H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có ông Triệu Quốc Đ đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Đ2 (gọi tắt là Công ty Đ2) ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh và giao khoán xe bus tuyến số 7 với ông Phạm Quang C.

Theo Hợp đồng, Công ty Đ2 đầu tư và vay vốn của ngân hàng mua xe ô tô buýt để cùng ông C, hợp tác kinh doanh và giao khoán chi phí dịch vụ vận tải bằng thương hiệu và pháp nhân của Công ty Đ2. Ông C đồng ý ký quỹ 150.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi triệu đồng) cho Công ty Đ2. Hàng tháng, ông C phải thanh toán cho Công ty Đ2 phí thương quyền là 4.500.000 đồng/xe/tháng (Bằng chữ: Bốn triệu năm trăm ngàn đồng), giá hợp tác (chi phí đầu tư và lãi vay) là 22.000.000 đồng/xe/tháng (Bằng chữ: Hai mươi hai triệu đồng). Ông C được toàn quyền chủ động quản lý, khai thác hoạt động của phương tiện, ông C được hưởng 100% doanh thu bán vé, 90% doanh thu trợ giá hàng tháng còn Công ty Đ2 được hưởng 10% doanh thu trợ giá hàng tháng. Tổng số tiền ông phải đóng hàng tháng cho Công ty Đ2 là 26.500.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng) và 10% doanh thu trợ giá hàng tháng. Ông phải chịu toàn bộ chi phí phát sinh trong tất cả các hoạt động kinh doanh của phương tiện vận tải. Thời hạn giao khoán là 96 tháng, kể từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2026.

Căn cứ vào Hợp đồng hợp tác số kinh doanh và giao khoán xe bus tuyến 7 ngày 31/12/2018 thì ông C được hưởng 90% doanh thu trợ giá hàng tháng còn Công ty Đ2 được hưởng 10% doanh thu trợ giá hàng tháng. Tức là, theo Bảng tổng hợp tiền chênh lệch trợ giá từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Sở Tài chính tỉnh Đ thì ông C được hưởng 90% trên số tiền chênh lệch điều chỉnh so với Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 17/3/2020 của UBND tỉnh Đ là 432.726.977 đồng/ 9 xe (Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi hai triệu bảy trăm hai mươi sáu ngàn chín trăm bảy mươi bảy đồng) còn Công ty Đ2 được hưởng 10% trên số tiền chênh lệch điều chỉnh so với Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 17/3/2020 của UBND tỉnh Đ là 48.080.775 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi tám triệu không trăm tám mươi ngàn bảy trăm bảy mươi lăm đồng). Được chia trên 9 xe của tuyến số 7.

Do đã trễ hạn thanh toán đã lâu, Công ty Đ2 không thanh toán khoản tiền trên cho ông Phạm Quang C và ông C đã nhiều lần yêu cầu thanh toán cũng như gửi văn bản đề nghị thanh toán nhưng Công ty Đ2 vẫn không hợp tác thanh toán số tiền trị giá 432.726.977 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi hai triệu bảy trăm hai mươi sáu ngàn chín trăm bảy mươi bảy đồng) chia cho 9 xe và số tiền của ông C được nhận là: 48.080.775 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi tám triệu không trăm tám mươi ngàn bảy trăm bảy mươi lăm đồng).

Chính vì vậy, ông Phạm Quang C đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề sau đối với Công ty Đ2:

Buộc Công ty Cổ phần Đ2 trả cho ông Phạm Quang C số tiền là 48.080.775 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi tám triệu không trăm tám mươi ngàn bảy trăm bảy mươi lăm đồng).

Nay ông C rút một phần yêu cầu khởi kiện từ 48.080.775 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi tám triệu không trăm tám mươi ngàn bảy trăm bảy mươi lăm đồng) nay chỉ yêu cầu Công ty Cổ phần Đ2 trả cho ông C số tiền 43.200.000 đồng (Bốn mươi ba triệu hai trăm ngàn đồng).

- Theo bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn Công ty cổ phần Đ2 do ông Đinh Minh T1 là đại diện theo ủy quyền trình bày:

1. Về việc đầu tư xe, khai thác, quản lý, điều hành và vận doanh tuyến xe buýt số 7: - Căn cứ quyết định số 197/QĐ-SGTVT ngày 07/01/2019 Quyết định về việc khai thác tuyến xe buýt số 7 từ Bến xe B đến Bến xe V và ngược lại, có trợ giá từ Ngân sách Nhà nước của Sở G (Sở GTVT) Đồng Nai. Thời hạn 02 năm có hiệu lực kể từ ngày ký. Cụ thể:

+ Lộ trình tuyến: Bến xe B đến Bến xe V và ngược lại.

+ Số km/chuyến: 21 km/chuyến.

+ Số xe vận doanh trên tuyến: 12 xe (10 xe vận doanh trong ngày, 02 xe dự phòng).

+ Số chuyến vận doanh trong ngày: 92 chuyến/ngày.

- Căn cứ hợp đồng vay vốn số 01.300087867/2019-HDCVCT/NHCT680-VITRAC ngày 07/01/2019 về việc đầu tư 12 xe buýt tuyến số 7 giữa Công ty Cổ phần Đ2 và Ngân hàng C1 chi nhánh Đ3.

- Công ty Đ2 được giao đầu tư, khai thác, quản lý và điều hành một số tuyến xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai bao gồm: tuyến xe buýt có trợ giá từ Ngân sách Nhà nước là tuyến số 6, 7, 8 (tuyến số 6 đã tạm ngưng hoạt động từ năm 2019) và tuyến xe buýt liên tỉnh số 5 không trợ giá.

- Đối với tuyến xe buýt số 7 có trợ giá từ ngân sách Nhà nước và tiền trợ giá được thực hiện theo quyết định số 56/2016/QĐ-UBND ngày 13/10/2016 và quyết định 08/2020/QĐ- UBND ngày 17/03/2020.

Từ các quyết định, hợp đồng trên xác định xe là của Công ty Đ2 đầu tư, Sở G quyết định giao quyền khai thác tuyến xe buýt có trợ giá số 7 cho Công ty Đ2 đảm nhận, chi phí tiền trợ giá từ Ngân sách Nhà nước được chi trả trực tiếp cho Công ty Đ2 và Công ty Đ2 chịu trách nhiệm trước các Sở ban ngành và pháp luật.

2. Về việc ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Đ2 và người hợp tác:

- Căn cứ thông báo số 131/TB-VTV ngày 26/12/2018 về việc khoán xe buýt tuyến số 7.

- Căn cứ biên bản họp 29/12/2018, thông báo kết luận cuộc họp ngày 03/01/2019 về việc triển khai chủ trương khoán xe mới (tuyến buýt số 7), giá khoán, bốc thăm số xe, giải đáp các thắc mắc liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh và giao khoán xe bus.

- Căn cứ thông báo kết luận cuộc họp: triển khai thực hiện chủ trương khoán xe mới (tuyến buýt số 7), giá khoán, bốc thăm số xe, giải đáp các thắc mắc liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh và giao khoán xe bus ngày 03/01/2019.

- Như vậy, theo thông báo, biên bản họp, thông báo kết luận cuộc họp, hợp đồng hợp tác kinh doanh Công ty Đ2 đã quyết toán đầy đủ cho người hợp tác kinh doanh.

- Công ty Đ2 đã chi trả đầy đủ tiền doanh thu hàng tháng cho người hợp tác kinh doanh theo thông báo số 131/TB-VTV ngày 26/12/2018 về việc khoán xe buýt tuyến số 7 và hợp đồng hợp tác kinh doanh và giao khoán xe bus tuyến số 7 được ký kết ngày 31/12/2018 có hiệu lực từ ngày 01/01/2019.

Về vấn đề mức giá khoán từng tuyến: Trước khi đưa ra mức khoán, Công ty cũng phải cân đối chi phí đầu tư, chi phí nhân viên, chi phí quản lý doanh nghiệp, thuế TNDN, thuế đất, chi phí điện nước... để đưa ra mức khoán cụ thể và cũng đã mời toàn bộ người hợp tác kinh doanh về họp, bốc thăm số xe và cũng giải thích rõ để 02 bên hợp tác kinh doanh cũng có lợi chứ không ép buộc một ai. Tại thời điểm ban hành mức giá khoán Công ty cũng không biết trước được giá nhiên liệu và tất cả các loại chi phí lên hay xuống (tại thời điểm giá nhiên liệu xuống Công ty vẫn trả đủ theo mức giá khoán theo thông báo số 131/TB-VTV), vì vậy mức giá khoán theo thông báo số 131/TB-VTV ngày 26/12/2018 là mức giá cố định đối với xe dưới 05 năm.

- Theo điều 1 của hợp đồng hợp tác kinh doanh và giao khoán xe bus tuyến 7 thì Bên B (người hợp tác kinh doanh) được hưởng 100% doanh thu bán vé, 90% doanh thu trợ giá hàng tháng (chứ không phải doanh thu trợ giá của UBND tỉnh Đ hay quyết định số 56, của UBND tỉnh).

- Về điều khoản của hợp đồng ký kết giữa các bên không có điều khoản nào có ghi nhận nội dung thỏa thuận này, đồng thời việc Nhà nước cấp bổ sung tiền trợ giá cho Công ty Đ2 là trên cơ sở phía Công ty Đ2 đề nghị để thực hiện việc cân đối trong quá trình quản lý và vận hành toàn bộ các tuyến xe có trợ giá mà Công ty được giao đầu tư và khai thác.

- Về số tiền 48.080.775 đồng ông Phạm Quang C yêu cầu Công ty Đ2 phải trả theo bảng tổng hợp tiền chênh lệch trợ giá từ 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 là không có căn cứ, cụ thể:

- + Căn cứ vào văn bản số 17/2022/VTV-Mar ngày 25/08/2022 của Công ty Đ2 về việc đề nghị duyệt thanh toán biến động trợ giá ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 cho các tuyến xe buýt số 7, 8 thì số tiền Công ty Đ2 đề nghị hỗ trợ là 833.845.227 đồng (trong đó tuyến số 7 là 480.807.753 đồng).

+ Căn cứ vào văn bản số 21/2023/VTV-Mar ngày 25/03/2023 của Công ty Đ2 về việc điều chỉnh chênh lệch trợ giá 06 tháng cuối năm 2022 và truy thu từ ngày 26/10/2021 đến ngày 30/06/2022 do thay đổi hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương của các tuyến xe buýt số 7, 8 thì số tiền Công ty Đ2 phải nộp truy thu là 537.970.997 đồng (trong đó tuyến số 7 là 260.398.331 đồng). Và tháng 06/2023, Công ty Đ2 phải nộp truy thu thêm là 111.461.415 đồng (trừ trực tiếp vào quyết toán trợ giá tháng 06/2023 của Công ty).

Do đó, nội dung ông Phạm Quang C khởi kiện Công ty Đ2 không có trách nhiệm phải chi trả khoản tiền đó. Công ty đã thực hiện đúng theo các thông báo, biên bản họp, hợp đồng hợp tác kinh doanh và đã quyết toán đầy đủ các khoản theo thông báo và hợp đồng hợp tác kinh doanh cho người hợp tác. Ông Phạm Quang C khởi kiện đòi Công ty trả thêm 43.200.000 đồng ngoài hợp đồng là không có căn cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quang C về việc buộc Công ty cổ phần Đ2 trả tiền 43.200.000 đồng, không yêu cầu tính lãi là có căn cứ. Bởi, theo Hợp đồng hợp tác hai bên ký kết và cụ thể, thể hiện tại Điều 1 và Điều 3 của Hợp đồng số 55/2019/HĐHTKD-VITRAC ký ngày 31/12/2018 “Bên B được hưởng 100% doanh thu bán vé, 90% doanh thu trợ giá hàng tháng, chịu toàn bộ chi phí phát sinh trong tất cả các hoạt động kinh doanh của phương tiện vận tải”; “Bên B đóng phí thương quyền là 4.500.000 đồng/xe/tháng; giá hợp tác (chi phí đầu tư và lãi vay) là 22.000.000 đồng/xe/tháng; trợ giá 10% doanh thu tháng”. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã tiến hành thu thập chứng cứ tại Sở Tài chính tỉnh Đ. Tại Công văn số 4565/STC-NSNS ngày 11/7/2024, Sở Tài chính tỉnh Đ xác nhận đã thực hiện cấp bổ sung số tiền 833.845.227 đồng cho Công ty Đ2 hưởng trên cơ sở Công văn số 10722/UBND-KT ngày 11/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ; đối tượng được hưởng số tiền trên là Công ty Đ2 “Trợ giá do biến động các khoản mục nhiên liệu, bảo hiểm, phí đăng kiểm và phí sử dụng đường bộ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022”. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 5.880.000đ (năm triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng) (48.080.775 đồng – 43.200.000 đồng = 5.880.000 đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục ủy quyền: Thủ tục ủy quyền của ông Phạm Quang C ủy quyền cho ông Triệu Quốc Đ; ông Tống Thanh H1 là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Đ2 ủy quyền cho ông Đinh Minh T1 có văn bản ủy quyền hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn là cá nhân tham gia góp vốn nên xác định đây là vụ án dân sự và quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về việc “Hợp đồng hợp tác”.

Về thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Công ty cổ phần Đ2 có trụ sở tại: Số A, đường L, khu phố H, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Do vậy, căn cứ Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa. Hợp đồng mà các bên giao kết là hợp đồng hợp tác theo Điều 504 của Bộ luật Dân sự.

[3] Xét về tư cách tố tụng: Ông Phạm Quang C khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa buộc Công ty CP Đ2 trả lại số tiền trợ giá chênh lệch trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 là 43.200.000 đồng. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định ông Phạm Quang C là nguyên đơn, Công ty CP Đ2 là bị đơn. Đối với bà Trần Thị Thu H2, xét thấy: Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 55/2019/HDHTKD-VITRAC ngày 31/12/2018, bà Phạm Thị Thu H3 có tên trong hợp đồng. Tuy nhiên, bà H3 không tham gia ký kết hợp đồng. Tại bản tự khai và tại phiên tòa bà H3 khai bà là vợ của ông C và bà không liên quan gì trong hợp đồng này. Việc làm ăn ký kết hợp đồng hợp tác với Công ty cổ phần Đ2 là do ông C thực hiện bằng tài sản riêng của ông C, khi soạn thảo hợp đồng Công ty tự đưa tên bà vào hợp đồng, bà hoàn toàn không biết gì về việc ký hợp đồng trên. Do đó, Hội đồng xét xử xác định bà H3 không liên quan gì trong vụ án nên không đưa bà H3 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[4] Về thủ tục tố tụng: Ông Đinh Minh T1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông T1 vẫn vắng mặt không có lý do. Ông Lê Huy H4 là người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, tại phiên Tòa ông Trương Quốc Đ1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị tiếp tục phiên tòa mà không cần có sự tham gia của Luật sư H4. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

[5] Về nội dung yêu cầu:

[5.1] Xét hợp đồng hợp tác số 55/2019/HDHTKD-VITRAC ngày 31/12/2018 về việc kinh doanh và giao khoán xe bus tuyến số 7 được ký giữa nguyên đơn và bị đơn đảm bảo các điều kiện có hiệu lực theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, đây là hợp đồng có hiệu lực và các bên có nghĩa vụ thực hiện các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng.

[5.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền trợ giá là 48.080.775đồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Công ty Cổ phần Đ2 trả cho ông C số tiền 43.200.000đ (bốn mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng) căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ 1 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền mà nguyên đơn đã rút 5.880.775đồng (48.080.775đồng – 43.200.000đồng = 5.880.775đồng). Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn thừa nhận có ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với những điều khoản như nguyên đơn trình bày là đúng. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng: Tại thời điểm ban hành mức giá khoán Công ty cũng không biết trước được giá nhiên liệu và tất cả các loại chi phí lên hay xuống (tại thời điểm giá nhiên liệu xuống Công ty vẫn trả đủ theo mức giá khoán theo thông báo số 131/TB- VTV), vì vậy mức giá khoán theo thông báo số 131/TB-VTV ngày 26/12/2018 là mức giá cố định đối với xe dưới 05 năm. Theo điều 1 của hợp đồng hợp tác kinh doanh và giao khoán xe bus tuyến 7 thì Bên B (người hợp tác kinh doanh) được hưởng 100% doanh thu bán vé, 90% doanh thu trợ giá hàng tháng (chứ không phải doanh thu trợ giá của UBND tỉnh Đ hay quyết định số 56, của UBND tỉnh). Ngoài ra, về điều khoản của hợp đồng ký kết giữa các bên không có điều khoản nào có ghi nhận nội dung thỏa thuận này, đồng thời việc Nhà nước cấp bổ sung tiền trợ giá cho Công ty Đ2 là trên cơ sở Công ty Đ2 đề nghị để thực hiện việc cân đối trong quá trình quản lý và vận hành toàn bộ các tuyến xe có trợ giá mà Công ty được giao đầu tư và khai thác nên Công ty không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C.

Xét thấy, căn cứ Điều 1, Điều 3 của Hợp đồng hợp tác số 55/2019/HĐHTKD-VITRAC ngày 31/12/2018 được ký kết giữa Công ty Đ2 với ông Phạm Quang C. Tại Công văn số 4565/STC-NSNS ngày 11/7/2024, Sở Tài chính tỉnh Đ xác nhận đã thực hiện cấp bổ sung số tiền 833.845.227đồng cho Công ty Đ2 hưởng trên cơ sở Công văn số 10722/UBND-KT ngày 11/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ; đối tượng được hưởng số tiền trên là Công ty Đ2 “*Trợ giá do biến động các khoản mục nhiên liệu, bảo hiểm, phí đăng kiểm và phí sử dụng đường bộ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022*”. Mặc dù, ông C không được cấp phép khai thác vận tải nhưng giữa ông C với Công ty Đ2 ký kết hợp đồng hợp tác với nhau. Theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác thể hiện: Công ty Đ2 được hưởng phí thương quyền 4.500.000đồng/xe/tháng, giá hợp tác (chi phí đầu tư và lãi vay) là 22.000.000 đồng/xe/tháng. Tổng số tiền ông C phải đóng hàng tháng cho Công ty Đ2 là 26.500.000 đồng. Ông C được toàn quyền chủ động quản lý, khai thác hoạt động của phương tiện, ông C được hưởng 100% doanh thu bán vé, 90% doanh thu trợ giá hàng tháng còn Công ty Đ2 được hưởng 10% doanh thu trợ giá hàng tháng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quang C, buộc Công ty cổ phần Đ2 có trách nhiệm trả cho ông C số tiền 43.200.000đồng.

[6]. Về án phí: Do yêu cầu của ông Phạm Quang C được chấp nhận nên ông C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Công ty Đ2 phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[7]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 117, Điều 429, Điều 504, Điều 505, Điều 507, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Quang C về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác” đối với bị đơn Công ty cổ phần Đ2.

- Buộc Công ty cổ phần Đ2 phải trả cho ông Phạm Quang C số tiền 43.200.000 đồng (Bốn mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thanh toán khoản tiền nêu trên thì phải trả tiền lãi cho người được thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền mà nguyên đơn đã rút yêu cầu 5.880.775 đồng (48.080.775 đồng – 43.200.000 đồng = 5.880.775 đồng).

2. Về án phí: Công ty cổ phần Đ2 phải chịu 2.160.000đ (hai triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Phạm Quang C tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.202.019 đồng (Một triệu hai trăm linh hai nghìn không trăm mười chín đồng) theo Biên lai thu số 0009450 ngày 06/11/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự (2);
- VKSND TP Biên Hòa (2);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- THADS TP Biên Hòa (1);
- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- Lưu hồ sơ vụ án (1)

Lê Thị Nguyệt